

Thành tựu và những vấn đề đặt ra TRONG CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM QUA GẦN 20 NĂM ĐỔI MỚI

TS. NGUYỄN BÁ ÁN *

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế luôn gắn liền với tăng trưởng kinh tế và phát triển đất nước là vấn đề cơ bản của đường lối phát triển kinh tế của đất nước. Trong gần 20 năm qua, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được một số kết quả rất quan trọng cả về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

I. NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC

1. Về chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế, chúng ta cũng có nhiều bài học thành công, trước hết đó là cơ cấu kinh tế ngành đã từng bước chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH, phát huy lợi thế so sánh trong từng ngành làm tăng hiệu quả và chất lượng phát triển kinh tế. Tỷ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đã giảm từ 27,2% năm 1995 xuống còn 24,53% năm 2000 và 21,8% năm 2004; tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng lên liên tục, tạo ra sự thay đổi đáng kể bộ mặt của nền kinh tế. Nếu tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GDP tiếp tục giảm đều mỗi năm 0,9% như 3 năm vừa qua (2001-2003) thì tỷ trọng của ngành này trong GDP đến năm 2005 chiếm khoảng 20,5%. Bước đầu đã hình thành được một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm quan trọng, tạo động lực cho phát triển như công nghiệp dầu khí, luyện thép, xi măng, cơ khí đóng tàu, lắp ráp ô tô, xe máy, dệt may,... dịch vụ tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, du lịch...

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn đã có sự dịch chuyển theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng và đã bước đầu gắn kết hơn với thị trường tiêu thụ các sản phẩm.

* Phó Viện trưởng Viện Chiến lược Phát triển - Bộ KH&ĐT

Năm 1990 tỷ trọng giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp là 79,3% - 17,9% - 2,8%, đến năm 2003 tỷ lệ này cũng mới đạt 75,4% - 22,3% - 2,3%. Tỷ trọng ngành lâm nghiệp giảm nhẹ phù hợp với chủ trương phát triển trồng rừng, hạn chế khai thác nhằm nâng cao tỷ lệ che phủ, bảo vệ môi trường. Đặc biệt là tỷ trọng ngành thuỷ sản tăng nhanh từ 8,3% năm 1990 trong cơ cấu toàn ngành lên gần 20% năm 2003, ngày càng khẳng định rõ vị trí của mình trong toàn ngành nông - lâm nghiệp - thuỷ sản cũng như trong nền kinh tế cả nước.

Ngành công nghiệp đã có sự sắp xếp, cơ cấu lại sản xuất theo hướng gắn với thị trường, thực hiện nhiều đổi mới công nghệ, hiện đại hoá trong các khâu sản xuất kinh doanh... chất lượng phát triển của từng ngành công nghiệp có xu hướng tăng lên, làm cho chất lượng tăng trưởng của toàn bộ ngành công nghiệp được nâng cao.

Trong giai đoạn đầu đổi mới, tỷ trọng công nghiệp xây dựng, công nghiệp khai thác tăng lên rất mạnh do có sự tham gia của dầu khí, và tỷ trọng công nghiệp điện, ga và nước giảm nhẹ.

Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng, nhất là trong khu vực ngoài quốc doanh, chất lượng ngày càng tăng, từng bước đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế; đồng thời phục vụ tốt đối

sống nhân dân. Tỷ trọng ngành thương mại trong tổng giá trị gia tăng toàn khu vực dịch vụ ổn định khoảng 36%. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ năm 2002 gấp 2,5 lần năm 1995. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ bình quân 5 năm 2001-2005 tăng khoảng 12,7%/năm.

Lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đã tăng từ 1,35 triệu lượt người năm 1995 lên 2,14 triệu lượt người năm 2000, dự kiến khoảng 3,2 triệu lượt người năm 2005. Cơ cấu khách du lịch đã chuyển theo hướng tăng tỷ trọng khách đến từ các nước có thu nhập cao như Mỹ, Nhật Bản, Niu Zilan, hoặc các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan. Doanh thu dịch vụ du lịch năm 2002 gấp trên 7,2 lần so với năm 1990.

Dịch vụ vận tải đạt tốc độ tăng bình quân hàng năm về vận chuyển hàng hoá thời kỳ 1995-2000 là 9,2%, và 2001-2005 khoảng 8,5%. Chất lượng dịch vụ được cải thiện trong khi giá cả liên tục giảm dần và dự kiến đến cuối năm 2005 sẽ cơ bản ngang bằng với các nước trong khu vực. Tính chung tỷ trọng dịch vụ vận tải và thông tin liên lạc trong giá trị gia tăng khu vực dịch vụ đã tăng từ 5,1% năm 1986 lên 9% năm 1995, 10,1% năm 2000 và dự kiến khoảng 10,5% năm 2003. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo

hiểm, kiểm toán, tư vấn pháp luật, dịch vụ trí tuệ tin học, dịch vụ kỹ thuật, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao... đều có bước phát triển khá và những tiến bộ cơ bản. Đến nay, đã hình thành được thị trường dịch vụ bảo hiểm với sự tham gia của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2. Về cơ cấu kinh tế theo vùng: cũng đã được điều chỉnh đúng hướng với những chính sách khuyến khích phù hợp cho các vùng kinh tế trọng điểm, tạo giá tăng lớn về GDP và hỗ trợ cho tăng trưởng ở các vùng chậm phát triển khác.

Vị thế kinh tế của 3 vùng kinh tế trọng điểm ngày càng nâng cao, trong tổng thể nền kinh tế cả nước. So với cả nước tỷ trọng GDP của 3 vùng kinh tế trọng điểm tăng từ 42,5% năm 1990 lên 53,9% năm 1995 và 60,5% năm 2003, tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp tăng từ 62,8% năm 1990 lên 68,9% năm 1995 và 72,3% năm 2003; ba vùng kinh tế trọng điểm đã đóng góp 60% cho tăng trưởng GDP của cả nước, 71,8% cho tăng trưởng công nghiệp và 59% cho tăng trưởng khu vực dịch vụ, trên 70% giá trị hàng xuất khẩu và khoảng 73% thu ngân sách của cả nước. Tỷ trọng giá trị gia tăng của vùng Đồng bằng sông Hồng trong GDP cả nước đã tăng từ 18,6% năm 1990 lên 23,7% năm 2003 và tỷ trọng của vùng Đông Nam Bộ đã tăng tương ứng từ 24,6% lên 34,4%. Tính chung 2 vùng này năm 2003 đã chiếm tới 58,1% GDP cả nước. Trong khi đó, tỷ trọng đóng góp các vùng có xu hướng giảm như tỷ trọng vùng Trung du miền núi phía Bắc giảm từ 12,3% năm 1990 xuống chỉ còn 5,6% năm 2003, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm từ 17,5% xuống còn 14,1%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long tương ứng giảm từ 23,8% xuống còn 18,6%.

Năm 2003 giá trị gia tăng các ngành công nghiệp của ba vùng kinh tế trọng điểm chiếm tới 72,3% giá trị gia tăng công nghiệp của cả nước. Đã hình thành 53 Khu công nghiệp và Khu



Dịch vụ vận tải tăng trưởng liên tục cả về chất lượng và giá trị

chế xuất, đã thu hút trên 90% dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đầu tư trên 9 tỷ USD (bằng 96% cả nước) và trên 800 dự án trong nước (khoảng 80% cả nước), với tổng số vốn đầu tư khoảng 40 nghìn tỷ đồng (khoảng 90% cả nước). Số lao động thu hút vào các Khu công nghiệp khoảng trên 30 vạn người (khoảng 90% cả nước).

Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng khó khăn: Các vùng khó khăn, vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa đã liên tục có bước phát triển, đời sống của một bộ phận nhân dân đã được nâng lên. Đối với các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm 2.315 xã của 284 huyện thuộc 49 tỉnh), cơ cấu kinh tế cũng có những chuyển đổi đáng kể. Tỷ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 76% năm 1990 xuống còn 56,3% năm 2002, ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 9% năm 1990 lên 16,7% năm 2002, các ngành dịch vụ tăng từ 15% năm 1990 lên 26,9% năm 2002. Nhiều diện tích khai hoang đã được sử dụng để trồng cây lâu năm, nhiều vùng sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa quy mô lớn ở các vùng đã hình thành kinh tế trang trại phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội có nhiều cải thiện, bộ mặt kinh tế - xã hội của các khu vực này đã có nhiều khởi sắc.

Nhiều công trình hạ tầng kinh tế và xã hội đã được đầu tư tạo điều kiện

cho vùng khó khăn phát triển. Sau 6 năm đã xây dựng 474 trung tâm cụm xã. Các hộ nghèo đã được hỗ trợ về y tế, giáo dục, nhà ở và điều kiện sản xuất, cho vay vốn tín dụng ưu đãi.

3. Về cơ cấu thành phần kinh tế: Đến năm 2003 khu vực kinh tế nhà nước đang tạo ra gần 40% GDP và đang chi phối gần 60% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội và thu hút khoảng 3,9 triệu lao động, trong đó các DNNN chỉ tạo ra hơn 2,2 triệu chỗ làm việc trên tổng số gần 40 triệu lao động của toàn xã hội.

4. Về cơ cấu lao động: Cơ cấu kinh tế đã góp phần đổi mới phân công lao động xã hội. Tỷ trọng lao động nông nghiệp đã giảm dần từ khoảng 73% năm 1990 xuống còn 68,2% năm 2000 và còn 64,9% năm 2003 (thực tế con số này có thể thấp hơn vì lao động ở nông thôn ra thành phố làm việc rất đông). Tương ứng, lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp tăng từ 27% năm 1990 lên 31,2% năm 2000 và 35,1% năm 2005. Trong những năm vừa qua cứ 100 lao động tăng thêm trong các ngành kinh tế quốc dân thì có khoảng 75 người được thu hút vào các ngành phi nông nghiệp. Lao động làm việc trong các lĩnh vực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tăng nhanh.

5. Về cơ cấu đầu tư: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân hàng

năm đạt vào khoảng 34-35% GDP, trong đó, vốn đầu tư từ ngân sách chiếm bình quân khoảng 20%. Nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội được đa dạng hóa, tăng khá và được huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau, nhất là nguồn vốn ngoài Ngân sách Nhà nước. Thời kỳ 1991-1995 cứ 1 đồng vốn đầu tư từ ngân sách đã thu hút được 3,2 đồng vốn từ các nguồn khác; thời kỳ 1996-2000, thu hút được 3,6 đồng của các nguồn vốn khác.

Nhờ có cơ chế, chính sách khuyến khích hợp lý, cơ cấu đầu tư đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung hơn cho các mục tiêu quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời quan tâm đầu tư nhiều hơn cho vùng nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc. Tính chung trong 5 năm qua, vốn đầu tư toàn xã hội, các ngành nông nghiệp tăng 24,4%/năm, chiếm 11,5% tổng vốn đầu tư xã hội; các ngành công nghiệp tăng 13,3%/năm, chiếm khoảng 43,8%, trong đó đầu tư cho các ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư ngành công nghiệp; hạ tầng giao thông vận tải và thông tin liên lạc tăng 9,2%/năm, chiếm 15,7%; vốn đầu tư cho lĩnh vực khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa tăng 29,5%/năm, chiếm 5,3%; các ngành khác tăng khoảng 22,8%/năm, chiếm 26,3%. Vốn đầu tư toàn xã hội dành cho các tỉnh miền núi phía Bắc chiếm 7,6%; Đồng bằng sông Hồng chiếm 25,5%; Bắc Trung Bộ khoảng 7,7%; Duyên hải miền Trung 11,6%; Đông Nam Bộ khoảng 28%; Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 14,8%.

Vốn đầu tư phát triển cho các ngành công nghiệp, xây dựng cả thời kỳ 1991-2005 khoảng 783,5 nghìn tỷ đồng (mặt bằng giá 2000) tương đương 56 tỷ USD, chiếm 41,7% vốn đầu tư. Trong tổng vốn đầu tư ngành công nghiệp, đầu tư cho các ngành công nghiệp chế biến chiếm 30%.

Vốn đầu tư phát triển cho hạ tầng giao thông vận tải, bưu điện thời kỳ



Tỷ trọng ngành thủy sản tăng nhanh
từ 8,3% năm 1990 lên gần 20% năm 2005

1991-2005 là 271,7 nghìn tỷ đồng (mặt bằng giá 2000) tương đương khoảng 19,4 tỷ USD, chiếm 14,5% tổng vốn đầu tư phát triển; đã tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở rộng các trục đường giao thông trên tuyến Bắc - Nam, các tuyến từ Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đi các khu công nghiệp, các vùng kinh tế quan trọng.

II. NHỮNG YẾU KẾM CHỦ YẾU

Thứ nhất, cơ cấu kinh tế chưa tạo thế và lực cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Hiện nay, nhìn chung công nghệ của nền kinh tế nước ta chưa cao. Trong lĩnh vực công nghiệp, tỷ lệ công nghệ cao chỉ chiếm khoảng 20% (trong khi Philippines: 29,1%; Thái Lan: 30,8%; Malaixia: 51,1% và Singapore: 73%). Tình trạng này dẫn tới nguy cơ làm giảm khả năng cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Số ngành, lĩnh vực có công nghệ tiên tiến, hiện đại còn ít. Sản xuất nguyên vật liệu, đặc biệt vật liệu mới tạo tiền đề cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác lại chưa phát triển, mới chỉ sản xuất thép xây dựng thông thường, côn thép tấm và thép cao cấp nước ta phải nhập hoàn toàn; ngành công nghiệp lọc hoá dầu chưa có nền xăng, dầu, hầu hết các loại nguyên liệu nhựa (ngoại trừ PVC), nhựa

đường, sợi hoá học... đều phải nhập khẩu.

Giá trị quốc gia trong sản phẩm còn thấp, đối với sản phẩm dệt chỉ đạt 30%, ôtô 6%, hàng điện tử 10%. Nhìn chung, tỷ lệ giá trị quốc gia trong sản phẩm của nước ta (thể hiện qua công nghiệp hỗ trợ và những phần đóng góp chính từ phía Việt Nam) chỉ khoảng 20-25%.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế chưa phát huy hết tiềm năng thế mạnh, chưa được dịch chuyển theo hướng hình thành những ngành mũi nhọn, có năng suất và năng lực cạnh tranh cao. Cơ cấu kinh tế chưa tạo ra được nhiều việc làm và là nguyên nhân chính của tình trạng nền kinh tế hoạt động dưới mức tiềm năng, trình độ phân công lao động chưa cao. Nguồn lao động của nước ta dồi dào nhưng cơ cấu kinh tế chưa đạt mức toàn dụng, vẫn còn khoảng 6% lao động thất nghiệp ở thành thị, quỹ thời gian lao động ở nông thôn mới huy động được 76-77%. Tính quy đổi, có tới 8-10 triệu người trong độ tuổi lao động (bằng gần 1/4 tổng số lao động) không có việc làm. Mức lương tính theo giờ của công nhân mới ở mức khoảng 0,4 USD, là mức thấp trong khu vực. Điều đáng lưu ý là, kết quả từ 2 cuộc điều tra dân số gần đây cho thấy tỷ lệ trẻ em giảm xuống, tỷ lệ dân số ở độ tuổi lao động tăng nhanh và đạt mức cao.

Mặc dù đã có những tiến bộ nhưng năng suất cây trồng của Việt Nam còn rất thấp (năng suất lúa mới chỉ bằng 68,8% so với của Nhật Bản và Hàn Quốc, bằng 67% của Trung Quốc; năng suất ngô mới bằng 36,5% của Mỹ, 74% so với Thái Lan, 59,2% so với Trung Quốc). Trữ lượng hải sản đánh bắt mới được khoảng 1/3 so với tiềm năng có thể khai thác. Nhiều tài nguyên khoáng sản chưa được khai thác sử dụng tổng hợp, còn lãng phí do công nghệ thấp, công nghiệp chế biến chưa sâu...

Tình trạng phát triển khép kín trong mỗi vùng, mỗi tỉnh đã gây lãng phí cho nền kinh tế. Nhiều tỉnh mong muốn phát triển nhanh công nghiệp, tăng thu ngân sách địa phương nên đã dẫn tới tình trạng phát triển chồng chéo, cạnh tranh lẫn nhau giữa các tỉnh, sản xuất kém hiệu quả.

Thứ ba, cơ cấu kinh tế có những biểu hiện kém hiệu quả, chưa tạo ra được khả năng tích luỹ đầu tư lớn. Một số lĩnh vực dịch vụ có giá trị gia tăng cao còn rất yếu và chưa đủ sức tạo ra sự hỗ trợ cho các ngành khác phát triển. Mặt khác, những ngành sản xuất lại chưa đủ phát triển để tạo ra thị trường cho sự phát triển của các dịch vụ loại này. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, tỷ trọng khu vực nông nghiệp, xây dựng và dịch vụ mới chiếm khoảng trên 75% GDP, chưa đạt mục tiêu đề ra. Khu vực dịch vụ, trái với sự mong đợi là tốc độ phát triển và tỷ trọng tăng lên, nhưng trên thực tế mấy năm qua lại có xu hướng giảm, luôn đạt thấp hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế, cho thấy đó là điều không bình thường. Khu vực dịch vụ đôi khi còn cản trở, làm giảm khả năng cạnh tranh của các ngành sản xuất.

Tiêu hao diện năng để tạo ra một đồng GDP của Việt Nam còn rất lớn, cao hơn 2,7 lần so với Mỹ; 4,1 lần so với Nhật Bản và 1,2 so với Thái Lan. Cơ cấu kinh tế chưa mang lại nhiều giá trị quốc gia (lợi ích thực sự cho nhân dân ta). Theo tính toán sơ bộ tỷ lệ giá trị quốc gia của nhiều ngành, lĩnh vực

thấp hơn 30% so với tổng giá trị của sản phẩm được tạo ra (của dệt may khoảng 23-25%, của cơ khí khoảng 11%, của điện tử khoảng 6%) và vì vậy khả năng cải thiện đời sống nhân dân bị hạn chế và tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế nhỏ bé. Đó là điều khó chấp nhận ngay cả khi nền kinh tế có sức cạnh tranh.

Năng suất lao động của nước ta thấp, chỉ bằng 41% của Trung Quốc, 32% của Hàn Quốc, 1,2% của Nhật và 0,95% năng suất lao động của Mỹ. Nhìn chung cũng chỉ bằng 40-60% so với nhiều nước đang phát triển ở khu vực. Sức cạnh tranh của nền kinh tế đang rất thấp (theo Diễn đàn kinh tế thế giới, Việt Nam đứng thứ 50/66 nước được khảo sát về cạnh tranh kinh doanh). Năm 2003 Việt Nam đứng thứ 56 trên thế giới về quy mô nền kinh tế (nếu tính theo PPP\$ thì đứng thứ 40), thứ 125 về GDP/người, thứ 112 về HDI, thứ 77 về tỷ lệ người biết chữ, thứ 61 về số người sử dụng Internet...

Thứ tư, cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chậm chuyển dịch, còn mất cân đối trong từng khâu sản xuất, chưa phát huy được lợi thế của từng ngành, từng sản phẩm. Sản phẩm công nghiệp có chất lượng cao chiếm tỷ trọng nhỏ. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm chỉ chiếm 23,6% trong giá trị sản xuất toàn ngành. Một số ngành công nghiệp then chốt như cơ khí chế tạo, đặc biệt là chế tạo máy công cụ, máy nông nghiệp, máy chế biến nông sản; công nghiệp đóng tàu; công nghiệp luyện kim... phát triển chậm.

Dịch vụ phát triển chậm so với tiềm năng và khả năng có thể khai thác được. Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GDP đã từ 44,1% năm 1995 giảm xuống còn 39,1% năm 2000, trong đó thương nghiệp chỉ chiếm vào khoảng 14,5% GDP là quá thấp; dịch vụ vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc, mặc dù đã có bước tiến khá nhanh, nhưng cũng chỉ mới chiếm gần 4% GDP; ngành du lịch, khách sạn, nhà hàng mới đóng góp vào khoảng 3,2%

GDP; các loại hình dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, tư vấn, bảo hiểm... chưa phát triển, đóng góp vào GDP không nhiều.

Thứ năm, tình trạng của nhiều sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ còn thấp, cơ cấu từng loại sản phẩm chưa hợp lý, khó tiêu thụ trên thị trường. Trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, chi phí trung gian còn chiếm tỷ trọng cao (bình quân thời kỳ 1996-2000 khoảng 51% giá trị sản xuất toàn ngành) trong khi đó năng suất cây trồng và vật nuôi thấp, chất lượng sản phẩm kém... làm cho sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và ở nước ngoài đều thấp, sản phẩm khó tiêu thụ.

Thứ sáu, các vùng kinh tế chưa phát huy mạnh lợi thế, lùn túng trong việc hình thành cơ cấu kinh tế có hiệu quả của mỗi vùng và mối liên kết với các vùng khác. Tỷ lệ sử dụng công suất sản xuất một số sản phẩm cao cấp như lắp ráp ô tô chỉ đạt 35%, xe máy 13,4%, xe đạp 20%, tivi 40%. Nguồn lao động có kỹ thuật vừa thiếu, lại vừa chưa được tận dụng hết nhất là đối với các khu công nghiệp. Tỷ trọng các sản phẩm có công nghệ cao chưa lớn, các ngành điện tử tuy đã phát triển nhưng quy mô vẫn còn nhỏ bé, năng suất lao động thấp.

Đối với các vùng kinh tế khó khăn, chậm phát triển, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa rõ nét. Hoạt động kinh tế của các vùng này thời gian qua chủ yếu là nông nghiệp. Song trình độ phát triển vẫn còn thấp kém, chưa tạo ra sản phẩm hàng hóa lớn. Hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Thu nhập trên 1 ha gieo trồng còn thấp xa so với mức trung bình của cả nước. Kết cấu hạ tầng nghèo nàn, kém phát triển.

Sự chênh lệch về trình độ phát triển và mức sống dân cư vẫn khá cao và đang có chiều hướng tăng lên. Thu nhập bình quân đầu người/tháng của nhóm 20% hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm 20% hộ có thu nhập thấp nhất đã tăng từ 5-6 lần năm 1994 lên

(Xem tiếp trang 13)

Thành tựu và những vấn đề...

(Tiếp theo trang 9)

khoảng 8-9 lần năm 2001-2002. Năm 1999 mức thu nhập bình quân của khu vực đô thị gấp gần 4 lần khu vực nông thôn và mức chênh lệch tuy có giảm nhưng vẫn cao trong các năm gần đây, khoảng 2,3 lần ở các năm 2001-2002.

Nguyên nhân của những yếu kém

Có thể nói, cho tới nay chúng ta chưa có được một chiến lược về phát triển cơ cấu kinh tế mà mới có chủ trương chung về xây dựng cơ cấu kinh tế, khó triển khai vào thực tế. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đi đôi với chuyển đổi cơ cấu lao động xã hội. Chất lượng quy hoạch chưa cao, chưa làm cơ sở cho kế hoạch đầu tư phát triển.

Thiếu vốn đầu tư và sử dụng vốn đầu tư chưa hiệu quả là nguyên nhân chính của tình trạng nền kinh tế hoạt động dưới mức tiềm năng, trình độ

phân công lao động chưa cao, chưa đủ sức cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hình thành những ngành mũi nhọn, có năng suất và năng lực cạnh tranh cao để phát huy các lợi thế so sánh quốc gia và tạo nhiều việc làm. Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư so với GDP thấp, bình quân tiết kiệm nội địa mới đạt 28-30% GDP; tiềm lực trong nhân dân còn lớn nhưng huy động cho đầu tư thấp, đặc biệt là nguồn vốn trong khu vực dân cư mới huy động (cả qua kênh trực tiếp và gián tiếp) ước khoảng 60% số tiết kiệm có được hàng năm. Các chính sách khuyến khích và các hình thức huy động vốn tuy đã được ban hành nhưng chưa được thực hiện đến nơi, đến chốn, làm cho các thành phần kinh tế còn dè dặt trong việc bỏ vốn đầu tư.

Khung khổ pháp lý còn nhiều hạn chế, chưa có cơ chế, chính sách đủ

đảm bảo để hình thành cơ cấu kinh tế có hiệu quả. Cơ chế chính sách liên quan đến quản lý đầu tư và xây dựng chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ. Chưa tạo được cơ chế, chính sách để chủ động khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy các ngành kinh tế có năng suất và sức cạnh tranh cao phát triển.

Công tác tổ chức chỉ đạo, điều hành gặp rất nhiều khó khăn và lúng túng, không đáp ứng được yêu cầu phát triển. Công tác quản lý đầu tư và xây dựng còn nhiều yếu kém; nhiều dự án đầu tư trong quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt thường chỉ nặng về đầu vào của dự án như vốn, đất đai,... mà ít tính toán chặt chẽ đầu ra của sản phẩm. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về đầu tư và xây dựng chưa được triển khai thường xuyên và chặt chẽ trong tất cả các ngành, các cấp. Năng lực quản lý của các chủ đầu tư còn hạn chế.

N.B.Â